

Số:            /TB-BTNMT

*Hà Nội, ngày        tháng        năm 2020*

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc gia hạn Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất**

Thực hiện Mục 14 Nghị quyết số 129/NQ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 8 năm 2020 (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 129/NQ-CP), Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo như sau:

1. Gia hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (viết tắt là Giấy xác nhận) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho doanh nghiệp trực tiếp sản xuất thuộc các trường hợp quy định tại khoản 39 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP, đồng thời không phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt nếu không thay đổi địa điểm, tăng quy mô công suất theo quy định tại Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014. Danh sách các doanh nghiệp có Giấy xác nhận được gia hạn tại Phụ lục 1 kèm theo Thông báo này.

Các doanh nghiệp có Giấy xác nhận thuộc các trường hợp quy định tại khoản 39 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và Mục 14 Nghị quyết số 129/NQ-CP đã gửi hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy xác nhận và đã được cơ quan nhà nước kiểm tra (trước thời điểm ban hành Nghị quyết số 129/NQ-CP), phải hoàn thiện các nội dung theo thông báo kết quả kiểm tra để được cấp lại, gia hạn Giấy xác nhận theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát, thực hiện gia hạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với Giấy xác nhận đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho doanh nghiệp trực tiếp sản xuất (trừ trường hợp đã gửi hồ sơ đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lại Giấy xác nhận, đã kiểm tra thực tế, đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ hoặc đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lại Giấy xác nhận) thuộc các trường hợp quy định tại khoản 39 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP (Giấy xác nhận hết hạn sau ngày 01/7/2019, thời điểm Nghị định số 40/2019/NĐ-CP có hiệu lực thi hành) và Mục 14 Nghị quyết số 129/NQ-CP. Việc gia hạn Giấy xác nhận phải bảo đảm đầy đủ thông tin được hướng dẫn tại Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này. Văn bản gia hạn Giấy xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được gửi tới Cổng thông tin một cửa quốc gia, Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính), Bộ Tài nguyên và Môi trường và doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận; đồng thời đảm bảo công

khai, minh bạch trên các phương tiện thông tin đại chúng cho doanh nghiệp biết, thực hiện và không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính theo đúng tinh thần Nghị quyết số 129/NQ-CP.

3. Các doanh nghiệp có Giấy xác nhận được gia hạn phải chịu trách nhiệm và đáp ứng đầy đủ các điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu; bảo đảm số lượng, tình trạng hoạt động bình thường của máy móc, thiết bị sản xuất, tái chế phế liệu và các công trình bảo vệ môi trường; chất thải sau xử lý phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, không làm ảnh hưởng đến cuộc sống của nhân dân; chỉ được nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở sản xuất theo đúng nhu cầu và phải phù hợp với công suất, máy móc thiết bị sản xuất, tái chế; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép trong thời gian gia hạn.

Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo để các tổ chức, cá nhân và cơ quan liên quan biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị liên hệ Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn kịp thời./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp chỉ đạo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để công khai);
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT (để công khai);
- Cổng thông tin điện tử TCMT (để công khai);
- Cổng thông tin một cửa quốc gia (để công khai);
- Tổng cục Hải quan (để phối hợp);
- Sở TNMT các tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Các tổ chức có liên quan;
- Lưu: VT, TCMT.HHa.90.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

## PHỤ LỤC 1

**Danh sách doanh nghiệp có Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được gia hạn đến hết ngày 31/12/2021 (theo Mục 14 Nghị quyết số 129/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ)**  
(kèm theo Thông báo số /TB-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Công ty Cổ phần Trịnh Nghiê	Khu phố 1, thị trấn Quỳ Nhất, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	63/GXN-BTNMT ngày 21/7/2020	21/7/2020	21/7/2021	22/7/2021	3915.10.10	210
							3915.10.90	8.000
							3915.20.10	210
							3915.20.90	210
							3915.30.10	335
							3915.30.90	210
							3915.90.00	4.170
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.345</b>							
2.	Công ty TNHH Sợi hóa học thế kỷ mới Việt Nam	KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	37/GXN-BTNMT ngày 28/4/2020	09/5/2020	09/5/2021	10/5/2021	3915.90.00	41.730
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.730</b>
3.	Công ty TNHH Công nghiệp Daeryang Việt Nam	Đường số 05, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	32/GXN-BTNMT ngày 03/4/2020	03/4/2020	25/10/2020	01/11/2020	7204.49.00	5.716
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.716</b>
4.	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lắp máy Miền Nam	Nhà máy sản xuất linh kiện động cơ Diesel và phụ tùng máy nông nghiệp tại Đường số 10, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	21/GXN-BTNMT ngày 17/02/2020	17/2/2020	17/2/2021	18/2/2021	7204.10.00	5.963
							7204.49.00	1.014
							7404.00.00	189
							7503.00.00	115
							7602.00.00	236
							8102.97.00	3,9
							8111.00.10	178
8112.22.00	141							
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.836</b>							
5.	Công ty TNHH SX-	Cụm CN Cầu 16, Thôn	143/GXN-BTNMT	07/11/2019	07/11/2020	08/11/2020	3915.10.10	14.116

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TM-DV Giang Đạt Thành	Thượng Sơn, Xã Tây Thuận, Huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	ngày 07/11/2019				3915.10.90	2.851
							3915.90.00	698
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.665</b>
6.	Công ty cổ phần thép Pomina 2	KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	78/GXN-BTNMT ngày 06/9/2020	6/9/2020	14/6/2021	15/6/2021	7204.49.00	283.833
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>283.833</b>
7.	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	11/GXN-BTNMT ngày 22/01/2020	22/01/2020	22/01/2021	23/01/2021	7204.49.00	453.000
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>453.000</b>
8.	Công ty Cổ phần giấy Sài Gòn	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	118/GXN-BTNMT ngày 21/8/2019	21/8/2019	21/8/2020	01/11/2020	4707.10.00	126.558
							4707.20.00	29.026
							4707.30.00	9.735
							4707.90.00	29.026
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>194.345</b>
9.	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	162/GXN-BTNMT ngày 25/12/2019	25/12/2019	25/12/2020	26/12/2020	4707.10.00	233.342
							4707.20.00	1.000
							4707.30.00	1.000
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>235.342</b>
10.	Công ty TNHH MTV Sản xuất Minh Đăng	Nhà máy tái chế phế liệu của Công ty TNHH MTV Sản xuất Minh Đăng tại thửa đất số 372, tờ bản đồ số 12, ấp Phước Thành, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	49/GXN-BTNMT ngày 01/06/2020	01/6/2020	01/6/2021	02/6/2021	3915.10.10	17.500
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.500</b>
11.	Công ty Cổ phần Giang Nam Cát	Lô C1 đường D4, Khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	128/GXN-BTNMT ngày 27/9/2019	27/9/2019	27/9/2020	01/11/2020	3915.10.10	2.531
							3915.10.90	35.429
							3915.90.00	12.653
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.613</b>
12.	Công ty TNHH kiến trúc và thương mại	Nhà máy giấy và bao bì carton Tân Long - Lô số 4,	121/GXN-BTNMT ngày 26/10/2018	26/10/2018	26/10/2021	27/10/2021	4707.10.00	3.333
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.333</b>

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Á Châu	đường số 10, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng						
13.	Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Hải	Km 39, quốc lộ 5, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	123/GXN-BTNMT ngày 26/10/2018	26/10/2018	25/10/2021	26/10/2021	3915.9000 3915.1090 3915.1010 3915.2090 3915.2010 3915.3090 3915.3010	667
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>667</b>
14.	Công ty cổ phần Hyundai Aluminum vina	Đường B2, khu B, khu công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	83/GXN-BTNMT ngày 7/10/2020	7/10/2020	28/5/2021	29/5/2021	7602.00.00	13.318
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.318</b>
15.	Công ty TNHH Lavergne Việt Nam	Lô số 5, đường số 3, Khu công nghiệp Điện Nam-Điện Ngọc, tỉnh Quảng Nam	53/GXN-BTNMT ngày 11/6/2020	11/6/2020	01/06/2021	02/6/2021	3915.20.90 3915.90.00	836 423
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.259</b>
16.	Công ty Cổ phần giấy Sài Gòn Miền Trung	Lô số 4, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	139/GXN-BTNMT ngày 28/11/2018	28/11/2018	28/11/2021	29/11/2021	4707.10.00 4707.30.00 4707.90.00	1.334 167 167
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.668</b>
17.	Nhà máy nghiền xi măng Hiệp Phước - Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Nhà máy nghiền xi măng Hiệp Phước, Lô A1, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, Thành Phố HCM	39/GXN-BTNMT ngày 20/4/2018	20/4/2018	20/4/2020	01/11/2020	2618.00.00	145.834
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>145.834</b>
18.	Công ty cổ phần phát triển Sài Gòn	Xưởng sản xuất xi măng Sài Gòn, số 65 đường 12, ấp Long Sơn, phường	75/GXN-BTNMT ngày 13/6/2018	13/9/2018	13/9/2020	01/11/2020	2618.00.00	175.000
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>175.000</b>

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Long Bình, quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh						
19.	Công ty TNHH MTV Biển Tuệ	E3/20, ấp 5, xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	60/GXN-BTNMT ngày 14/5/2018	14/5/2018	14/5/2020	01/11/2020	3915.10.10 3915.10.90 3915.30.10 3915.30.90 3915.90.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	2.713     <b>2.713</b>
20.	Công ty Sản xuất Giấy và Bao bì Phương Đông - (TNHH)	Cụm công nghiệp Phú Lâm, xã Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	150/GXN-BTNMT ngày 29/11/2019	29/11/2019	29/11/2020	30/11/2020	4707.10.00 4707.20.00 4707.30.00 4707.90.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	48.750 5.417 5.417 5.416 <b>65.000</b>
21.	Công ty TNHH sản xuất AC&T Vina	CCN Nội Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	83/GXN-BTNMT ngày 09/7/2018	09/7/2018	09/7/2020	01/11/2020	7602.00.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	5.133 <b>5.133</b>
22.	Công ty Cổ phần Khoáng nghiệp Trường An	Xưởng sản xuất hạt nhựa của Công ty cổ phần khoáng nghiệp Trường An tại thôn Ngô Yên, xã An Hồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	98/GXN-BTNMT ngày 11/7/2019	11/7/2019	11/7/2020	01/11/2020	3915.10.10 3915.10.90 3915.20.10 3915.20.90 3915.90.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	525 525 81 81 70 <b>1.282</b>
23.	Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Liên Minh - tại Hải Phòng	Lô CN 2 và CN 9, KCN Nam Cầu Kiền, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	10/GXN-BTNMT ngày 18/01/2018	18/01/2018	18/01/2020	01/11/2020	3915.10.10 3915.10.90 3915.20.10 3915.20.90 3915.30.10 3915.30.90 3915.90.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	50.400       <b>50.400</b>
24.	Công ty cổ phần Alutec Vina	Lô CN6, KCN Điem Thụy, xã Điem Thụy,	61/GXN-BTNMT ngày 15/7/2020	15/7/2020	15/7/2021	16/7/2021	7602.00.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	10.164 <b>10.164</b>

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên						
25.	Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	Km 2+500, đường Phạm Văn Đồng, phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	16/GXN-BTNMT ngày 07/2/2018	07/02/2018	07/02/2020	01/11/2020	3915.10.10 3915.10.90 3915.20.10 3915.20.90 3915.30.10 3915.30.90 3915.90.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	11.080       <b>11.080</b>
26.	Công ty TNHH Thương mại Mạnh Toàn Quân	Xưởng sản xuất nhựa tái chế tại số 133 đường 5 cũ, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	137/GXN-BTNMT ngày 25/10/2019	25/10/2019	25/10/2020	01/11/2020	3915.10.10 3915.10.90 3915.90.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	2.521   <b>2.521</b>
27.	Công ty Cổ phần thép Việt - Ý	Khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	125/GXN-BTNMT ngày 30/10/2018	30/10/2018	30/10/2021	31/10/2021	7204.49.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	34.564 <b>34.564</b>
28.	Công ty Cổ phần AUSTDOOR Ninh Bình	Lô C7, khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	120/GXN-BTNMT ngày 5/9/2019	05/9/2019	05/9/2020	01/11/2020	3915.90.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	13.209 <b>13.209</b>
29.	Công ty TNHH Chang Xin Việt Nam	Lô C12, khu công nghiệp Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	124/GXN-BTNMT ngày 26/10/2018	26/10/2018	26/10/2021	27/10/2021	7404.00.00 7602.00.00 7902.00.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	556 5.556 1.112 <b>7.224</b>
30.	Công ty TNHH sản phẩm ngũ kim Hailiang (Việt Nam)	Đường C, Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	12/GXN-BTNMT ngày 22/01/2020	22/01/2020	22/01/2021	23/01/2021	7404.00.00 <b>TỔNG CỘNG</b>	11.450 <b>11.550</b>

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
31.	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Sản xuất nhựa Ngọc Nam Phương	Lô 14-16-18-20, Đường số 3, Khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	87/GXN-BTNMT ngày 16/10/2020	16/10/2020	16/10/2021	17/10/2021	3915.10.10	1.030
							3915.10.90	1.447
							3915.90.00	306
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.783</b>
32.	Công ty CP nhựa Lianhai Việt Nam	Lô MD4, Khu công nghiệp Đức Hòa I (mở rộng), xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	10/GXN-BTNMT ngày 21/01/2020	21/01/2020	21/01/2021	22/01/2021	3915.10.10	468
							3915.10.90	6.096
							3915.90.00	2.616
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.180</b>
33.	Công ty CP nhựa Thành Công	Lô F1A-F2, đường số 1, Khu công nghiệp Hải Sơn (Giai đoạn 1+2), Ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hoà Hạ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	138/GXN-BTNMT ngày 30/10/2019	30/10/2019	30/10/2020	01/11/2020	3915.30.10	4.313
							3915.30.90	10.062
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.375</b>
34.	Công ty TNHH Công nghệ Silicon Vĩnh Phú	Lô M23, đường số 7, Khu Công nghiệp Hải Sơn (GD 3+4), xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa; tỉnh Long An	132/GXN-BTNMT ngày 07/10/2019	7/10/2019	07/10/2020	01/11/2020	3915.90.00	14.000
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.000</b>
35.	Công ty cổ phần TKC KRAFT	Lô C13-C16, đường số 3, KCN Hải Sơn (Giai đoạn 3+4), xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	114/GXN-BTNMT ngày 16/8/2019	16/8/2019	16/8/2020	01/11/2020	4707.10.00	18.500
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.500</b>
36.	Công ty TNHH Sản xuất nhựa Doanh Nhuận	Lô 10- 12 và 15 - 17 -19 đường 5, KCN Tân Đức, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	134/GXN-BTNMT ngày 12/11/2018	12/11/2018	12/11/2021	13/11/2021	3915.10.90	2.266
							3915.90.00	2.266
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.532</b>
37.	Công ty TNHH MTV Khánh Quỳnh	Lô MF1, MF1-1 Đường số 5, Khu Công nghiệp	130/GXN-BTNMT ngày 02/11/2018	02/11/2018	02/11/2021	03/11/2021	3915.10.10	4.718
							3915.10.90	



TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Long An	Đức Hòa 1, Xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An					<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.718</b>
38.	Công ty TNHH MTV SX TM DV XNK Nhựa Việt Nhật	Đường số 2, CCN Hoàng Gia, xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An	74/GXN-BTNMT ngày 12/6/2018	12/6/2018	12/06/2020	01/11/2020	3915.10.10 3915.10.90 3915.20.10 3915.20.90 3915.30.10 3915.30.90 3915.90.00	81.000
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81.000</b>
39.	Công ty TNHH Hóa công nghiệp Triển Bàng	KCN Hải Yên, phường Hải Yên, tp. Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	122/GXN-BTNMT ngày 26/10/2018	26/10/2018	26/10/2021	27/10/2021	3915.90.00	2.222
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.222</b>
40.	Công ty TNHH MTV Vina Paper	CCN Tân Chi, xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	41/GXN-BTNMT ngày 12/5/2020	12/5/2020	11/05/2021	12/5/2021	4707.90.00	10.000
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.000</b>
41.	Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Quang Huy	Khu Dương Ổ, phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh	52/GXN-BTNMT ngày 10/5/2018	10/5/2018	10/5/2020	01/11/2020	4707.10.00 4707.20.00 4707.30.00 4707.90.00	7.000
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.000</b>
42.	Công ty Giấy và Bao bì Phú Giang (TNHH)	Thôn Tam Tảo, xã Phú Lâm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	149/GXN-BTNMT ngày 27/11/2019	27/11/2019	27/11/2020	28/11/2020	4707.10.00 4707.90.00	41.450 10.360
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.810</b>
43.	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ngũ Long	Cụm công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	59/GXN-BTNMT ngày 08/7/2020	08/7/2020	08/7/2021	09/7/2021	3915.10.10 3915.10.90 3915.90.00	4.600 2.300 4.600
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.500</b>
44.	Công ty TNHH Quốc tế Bright Việt Nam	Lô CN 01, 02, 03, 04, 05 Khu công nghiệp Thuận Thành II, xã An Bình,	56/GXN-BTNMT ngày 01/7/2020	01/7/2020	02/2/2021	03/2/2021	7204.29.00 7204.49.00	4.400 92
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.492</b>

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh						
45.	Hợp tác xã Cổ phần Việt Nhật	Nhà máy sản xuất giấy Kraft Việt Nhật, Cụm công nghiệp Phong Khê I, phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	07/GXN-BTNMT ngày 20/01/2020	20/01/2020	20/01/2021	21/01/2021	4707.10.00	11.540
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.540</b>
46.	Công ty TNHH Plastic Gainlucky	Lô E3, E6, một phần lô E2 và một phần lô E5 Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	153/GXN-BTNMT ngày 05/12/2019	05/12/2019	05/12/2020	06/12/2020	3915.10.10	12.830
							3915.10.90	4.510
							3915.20.10	45
							3915.20.90	45
							3915.30.10	45
							3915.30.90	45
							3915.90.00	8.730
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.250</b>
47.	Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	KCN Nhơn Trạch III, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	52/GXN-BTNMT ngày 08/6/2020	08/6/2020	05/4/2021	06/4/2021	3915.90.00	1.500
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.500</b>
48.	Công ty TNHH Công nghiệp Chiến Thắng	KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	131/GXN-BTNMT ngày 02/11/2018	02/11/2018	02/11/2021	03/11/2021	7602.00.00	3.280
							8104.20.00	30
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.310</b>
49.	Công ty cổ phần thép Vicasa - VNSTEEL	KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	58/GXN-BTNMT ngày 14/5/2018	14/5/2018	14/5/2020	01/11/2020	7204.10.00	81.667
							7204.21.00	
							7204.29.00	
							7204.30.00	
							7204.41.00	
							7204.49.00	
							7204.50.00	
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>81.667</b>
50.	Công ty TNHH Nam Đông	Thửa đất số 875, tờ bản đồ số 26, ấp Kiến Điền, xã	123/GXN-BTNMT ngày 13/9/2019	13/9/2019	13/9/2020	01/11/2020	7404.00.00	4.667
							7602.00.00	7.280

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương					<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.947</b>
51.	Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú	Lô A2.4, đường N1, khu công nghiệp Đất Cuốc - khu B (hiện nay là khu công nghiệp KSB – khu B), xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	147/GXN-BTNMT ngày 13/11/2019	13/11/2019	13/11/2020	14/11/2020	3915.10.10	3.056
							3915.10.90	4.072
							3915.90.00	3.056
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.184</b>
52.	Công ty cổ phần Q.M.T - JP Plastic	KCN Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	35/GXN-BTNMT ngày 03/4/2018	03/4/2018	03/4/2020	01/11/2020	3915.10.10	20.420
							3915.10.90	
							3915.20.10	
							3915.20.90	
							3915.30.10	
							3915.30.90	
							3915.90.00	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.420</b>							
53.	Công ty TNHH MTV KanKyo Japan Việt Nam	Lô A 204-205-206-207 KCN dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai	109/GXN-BTNMT ngày 07/8/2019	07/8/2019	07/8/2020	01/11/2020	3915.10.90	1.867
							3915.20.90	700
							3915.90.00	2.240
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.807</b>
54.	Công ty TNHH công nghiệp TBD Nhơn Trạch	KCN Nhơn Trạch I, tỉnh lộ 319, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	129/GXN-BTNMT ngày 04/10/2019	04/10/2019	04/10/2020	01/11/2020	7602.00.00	8.167
							7902.00.00	233
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.400</b>
55.	Công ty TNHH SX TM Toàn cầu Lixil Việt Nam	Đường D1 KCN Long Đức, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	128/GXN-BTNMT ngày 31/10/2018	31/10/2018	31/10/2021	01/11/2021	7602.00.00	2.167
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.167</b>
56.	Công ty cổ phần gang thép Cao Bằng	Km 7 xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	45/GXN-BTNMT ngày 27/4/2018	27/4/2018	28/4/2020	01/11/2020	7204.10.00	70.000
							7204.21.00	
							7204.29.00	

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chung loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
							7204.30.00	
							7204.41.00	
							7204.49.00	
							7204.50.00	
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.000</b>
57.	Công ty TNHH gang thép Tuyên Quang	KCN Long Bình An, xã Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	09/GXN-BTNMT ngày 18/01/2018	18/01/2018	19/01/2020	01/11/2020	7204.30.00	20.767
							7204.41.00	
							7204.49.00	
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.767</b>
58.	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Khải Thành	Xứ Đồng Hạng Rấn Cao, xã Yên Đồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	13/GXN-BTNMT ngày 22/01/2020	10/02/2020	11/02/2021	12/02/2021	3915.90.00	9.065
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.065</b>
59.	Công ty Đầu tư xây dựng và thương mại Plastic Tân Phú	Số 1, tổ 3, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	140/GXN-BTNMT ngày 04/11/2019	04/11/2019	05/11/2020	06/11/2020	3915.10.90	5.729
							3915.90.00	5.729
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.458</b>
60.	Công ty TNHH An Hưng	Lô E, đường số 4, KCN Đồng An, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	127/GXN-BTNMT 31/10/2018	31/10/2018	31/10/2021	01/11/2021	4707.20.00	834
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>834</b>
61.	Công ty TNHH NTPM (Việt Nam)	Số 22, đường số 23, KCN Việt Nam - Singapore II-A, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	29/GXN-BTNMT ngày 08/3/2018	08/3/2018	08/3/2020	01/11/2020	4707.20.00	3.500
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.500</b>
62.	Công ty TNHH SX-TM-DV Tân Tường Khang	Lô F1&F2, đường D2 và N5, KCN Nam Tân Uyên, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	76/GXN-BTNMT ngày 13/6/2018	13/6/2018	13/6/2020	01/11/2020	3915.90.00	2.824
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.824</b>
63.	Công ty TNHH thép An Hưng Tường	Khu phố 3, phường Tân Định, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương	46/GXN-BTNMT ngày 27/5/2020	01/06/2020	01/6/2021	02/06/2021	7204.49.00	272.838
							7204.41.00	14.360
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>287.198</b>
64.	Công ty TNHH giấy Đồng Tiên Bình Dương	Đường 378/18, Khu phố 3, phường Tân Định, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương	38/GXN-BTNMT ngày 04/5/2020	29/5/2020	29/5/2021	30/5/2021	4707.10.00	31.739
							4707.20.00	2.614
							4707.30.00	2.988

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.341</b>
65.	Công ty TNHH Sung Bu Vina	Khu phố 7, phường Uyên Hưng, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	36/GXN-BTNMT ngày 03/4/2018	03/4/2018	03/4/2020	01/11/2020	3915.10.10 3915.10.90 3915.20.10 3915.20.90 3915.90.00	7.000
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.000</b>
66.	Công ty TNHH giấy Kraft Vina	Lô D-6A-CN, KCN Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	39/GXN-BTNMT ngày 08/5/2020	15/5/2020	15/5/2021	16/5/2021	4707.10.00 4707.20.00 4707.90.00	260.150 21.175 21.175
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>302.500</b>
67.	Chi nhánh Công ty TNHH thương mại và dịch vụ xuất nhập khẩu Liên Minh - tại Bình Dương	KCN Tân Bình, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	68/GXN-BTNMT ngày 31/7/2020	31/7/2020	31/3/2021	01/4/2021	3915.10.10 3915.10.90 3915.90.00	373 24.338 20.218
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.929</b>
68.	Công ty TNHH xưởng giấy Chánh Dương	Lô B2 - CN đường D15, KCN Mỹ Phước, phường Mỹ Phước, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương	06/GXN-BTNMT ngày 15/01/2020	18/01/2020	18/01/2021	19/01/2021	4707.10.00 4707.20.00 4707.90.00	477.788 5.369 53.684
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>536.841</b>
69.	Công ty TNHH TPR Việt Nam	Số 26, đường số 2, KCN VSIP II, tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	81/GXN-BTNMT ngày 22/9/2020	22/9/2020	02/6/2021	03/6/2021	7204.29.00	6.949
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.949</b>
70.	Công ty TNHH Giấy Vĩnh Cơ	Khu phố 3, phường Tân Định, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương	23/GXN-BTNMT ngày 21/02/2020	21/02/2020	21/02/2021	22/02/2021	4707.90.00	1.438
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.438</b>
71.	Công ty TNHH Minh Hiếu Sài Gòn	Lô A16, đường N1, Khu Công nghiệp KSB (khu B), xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên; tỉnh Bình Dương	130/GXN-BTNMT ngày 04/10/2019	04/10/2019	05/10/2020	01/11/2020	3915.10.90 3915.90.00	22.982 9.850
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>32.832</b>

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
72.	Công ty cổ phần thương mại dịch vụ giấy Thuận An	Lô A, KCN Minh Hưng III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	50/GXN-BTNMT ngày 02/6/2020	02/6/2020	02/6/2021	03/6/2021	4707.10.00	140.000
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>140.000</b>
73.	Công ty TNHH bao bì YongFeng Việt Nam	Lô 93A-93B, khu công nghiệp Long Giang, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	32/GXN-BTNMT ngày 26/3/2018	26/3/2018	26/3/2020	01/11/2020	3915.10.10	4.900
							3915.10.90	
							3915.90.00	
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.900</b>
74.	Công ty TNHH giấy Bình Chiêu	Khu phố 3, phường Bình Chiêu, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	133/GXN-BTNMT ngày 12/11/2018	12/11/2018	12/11/2021	13/11/2021	4707.10.10	3.022
							4707.10.20	
							4707.10.30	
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.022</b>
75.	Công ty TNHH hợp kim nhôm Anglo Asia Việt Nam	Thôn Thăng Trí, xã Minh Trí, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	140/GXN-BTNMT ngày 28/11/2018	28/11/2018	28/11/2021	29/11/2021	7602.00.00	333
							7404.00.00	21
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>354</b>
76.	Công ty TNHH Trường Phước Long An	Lô D10, đường số 2, KCN Nhựt Chánh, ấp 5, xã Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	131/GXN-BTNMT ngày 04/10/2019	04/10/2019	04/10/2020	01/11/2020	3915.10.10	8.167
							3915.10.90	8.969
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.136</b>
77.	Công ty Vạn Lợi (TNHH)	Lô số G1-1, G1-2, G1-3, cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	88/GXN-BTNMT ngày 9/7/2018	09/7/2018	09/7/2020	01/11/2020	7602.00.00	5.833
							7404.00.00	88
							7902.00.00	58
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.979</b>

## PHỤ LỤC 2

**Hướng dẫn gia hạn Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất do Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp đến hết ngày 31/12/2021 (theo Mục 14 Nghị quyết số 129/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ)**

*(kèm theo Thông báo số /TB-BTNMT ngày tháng năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.							3915...	
							...	
							...	
							<b>TỔNG CỘNG</b>	
2.						4707....		
						....		
						<b>TỔNG CỘNG</b>		
3.	....							

### Ghi chú:

(2) Tên doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất được gia hạn Giấy xác nhận.

(3) Địa chỉ cơ sở sản xuất nơi sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

(4) Số hiệu Giấy xác nhận và thời điểm cấp.

(5) và (6) Ngày Giấy xác nhận có hiệu lực và hết hiệu lực.

(7) Ngày bắt đầu được gia hạn Giấy xác nhận được tính như sau:

- Giấy xác nhận hết hạn trước ngày ban hành Văn bản gia hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thì thời gian gia hạn bắt đầu từ ngày văn bản gia hạn được ban hành.

- Giấy xác nhận hết hạn sau ngày ban hành Văn bản gia hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thì thời gian gia hạn bắt đầu từ ngày kế tiếp của ngày hết hiệu lực của Giấy xác nhận.

**Ví dụ:** Văn bản gia hạn Giấy xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường được ban hành ngày 01/11/2020. Trường hợp, Giấy xác nhận của Công ty A hết hạn ngày 30/9/2020, ngày bắt đầu gia hạn Giấy xác nhận là 01/11/2020. Trường hợp, Giấy xác nhận của Công ty A hết hạn ngày 31/12/2020, ngày bắt đầu gia hạn Giấy xác nhận là 01/01/2021.

(8) Liệt kê tất cả các chủng loại phế liệu được phép nhập khẩu kèm theo mã HS trong phạm vi Giấy xác nhận đã được cấp.

(9) Thống kê khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn Giấy xác nhận ứng với từng mã HS (đối với Giấy xác nhận có phân loại khối lượng theo từng mã HS) hoặc tổng khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (đối với Giấy xác nhận không phân loại khối lượng theo từng mã HS và tính tổng khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo tất cả các mã HS được phép nhập khẩu). Phương pháp tính khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn Giấy xác nhận như sau:

$$\text{Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn Giấy xác nhận} = \frac{\text{Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo Giấy xác nhận}}{\text{Thời hạn Giấy xác nhận (tính theo tháng)}} \times \text{Thời gian được gia hạn Giấy xác nhận (tính theo tháng)}$$

**Ví dụ:** Giấy xác nhận của Công ty A có hiệu lực 02 năm với khối lượng các loại phế liệu được phép nhập khẩu như sau: Phế liệu có mã HS 3915.10.00 được phép nhập khẩu 5.000 tấn, phế liệu có mã HS 3915.90.00 được nhập khẩu 10.000 tấn, thời gian có hiệu lực là 20/9/2018, ngày hết hạn là 20/9/2020, ngày ban hành văn bản gia hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường là 01/11/2020. Công ty A sẽ được gia hạn Giấy xác nhận với khối lượng như sau:

- Khối lượng phế liệu có mã HS 3915.10.00 được nhập khẩu trong thời gian gia hạn = 5.000/24 tháng x 14 tháng (thời gian gia hạn từ 01/11/2020 đến ngày 31/12/2021) = 2.917 tấn.
- Khối lượng phế liệu có mã HS 3915.90.00 được nhập khẩu trong thời gian gia hạn = 10.000/24 tháng x 14 tháng (thời gian gia hạn từ 01/11/2020 đến ngày 31/12/2021) = 5.833 tấn.

Trường hợp Công ty A nêu trên được tổng hợp cụ thể như bảng dưới đây.

TT	Doanh nghiệp được gia hạn Giấy xác nhận	Địa chỉ cơ sở sản xuất	Giấy xác nhận số, thời điểm cấp	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hạn	Ngày bắt đầu được gia hạn	Chủng loại phế liệu (theo mã HS) được phép nhập khẩu	Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu trong thời gian gia hạn (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Công ty A	KCN Nam Cầu Kiền, Hải Phòng	A/GXN-STNMT	20/9/2018	20/9/2020	01/11/2020	3915 10 00	2.917
							3915 90 00	5.833
							<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.750</b>
2.	....						7204...	
							....	
							<b>TỔNG CỘNG</b>	